

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /TB - KV II

Nghệ An, ngày 10 tháng 07 năm 2025

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI SỞ Y TẾ TỈNH NGHỆ AN

Kính gửi: Giám đốc Sở Y tế tỉnh Nghệ An

Thực hiện Quyết định số 311/QĐ-KTNN ngày 07/3/2025 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An. Tổ kiểm toán thuộc Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An đã tiến hành kiểm toán tại Sở Y tế tỉnh Nghệ An từ ngày 01/4/2025 đến ngày 06/5/2025 và ngày 08/5/2025.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực II thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 08/5/2025. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024

- Kiểm toán Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động năm 2024; Kiểm toán Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024; Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục số 05.1, 05.2, 05.3 - TBKQKT).

- Các phát hiện sai sót trong quá trình kiểm toán đơn vị (Chi tiết tại các Phụ lục số 02, 02a, 03, 03a, 04 - TBKQKT).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, các quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo

quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2024 dựa trên kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán. Tổ kiểm toán đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn của Biên bản kiểm toán, các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, Chuẩn mực kiểm toán của KTTN, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2024. Các thủ tục để thu thập bằng chứng kiểm toán bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn; xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2024: Theo ý kiến của Tổ kiểm toán, ngoại trừ các giới hạn kiểm toán và những hạn chế, sai sót được phát hiện qua kiểm toán tại Mục 2, về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính do đơn vị lập còn một số sai sót tại các Phụ lục số 02, 02a, 03, 03a, 04, 05.1, 05.2, 05.3 - TBKQKT, xét trên các khía cạnh trọng yếu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán ngân sách tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

2.1. Đánh giá chung

Năm 2024, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, Sở Y tế đã bám sát Luật NSNN và các văn bản có liên quan chỉ đạo các đơn vị trong công tác xây dựng dự toán, quản lý, điều hành, quyết toán thu chi NSNN, các hoạt động sự nghiệp, cụ thể như sau:

- Công tác lập dự toán thu, chi ngân sách cơ bản đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định của Luật NSNN, Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm

2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 – 2026 và phù hợp định mức chi thường xuyên do địa phương ban hành.

- Công tác phân bổ và giao dự toán thực hiện theo Luật NSNN; Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công: Kiểm toán tổng hợp và kiểm toán chi tiết 05 đơn vị cho thấy các đơn vị đã bám sát định mức, chế độ thu, chi của nhà nước để quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công theo quy định.

- Công tác kế toán, quyết toán ngân sách: Các đơn vị được kiểm toán thực hiện khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán cơ bản phù hợp Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2.2. Những hạn chế tồn tại

a. Công tác lập dự toán

Sở Y tế tỉnh Nghệ An lập dự toán chưa đánh giá đầy đủ tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2023 các nội dung về tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo quy định điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023.

b. Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ

- Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An:

+ Bệnh viện chưa trích lập đủ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền trích thiếu 9.841trđ.

+ Bệnh viện¹ chưa được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng quản lý và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 và khoản 5 Điều 7 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập².

¹ Bệnh viện là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nên phải thành lập Hội đồng quản lý để quyết định những vấn đề quan trọng.

² Nguyên nhân ngày 31/12/2024 Bộ Y tế ban hành Thông tư số 53/2024/TT-BYT quy định cụ thể về Hội đồng

- Bệnh viện Sản nhi Nghệ An: Đơn vị chưa trích lập đủ Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ¹ và khoản 3 Điều 26 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, số tiền còn trích thiếu 669trđ.

c. Công tác quản lý các khoản thu, chi sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

- Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh: Một số khoản chi trích cho nhân viên thực hiện dịch vụ và chi phí thực hiện khám sức khỏe đơn vị hạch toán giảm doanh thu trên tài khoản 531 mà không hạch toán trên các tài khoản chi phí. Đề nghị điều chỉnh tăng doanh thu, tăng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động, số tiền 7.741trđ (thu viện phí 2.860trđ; thu từ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu 1.890,5trđ; thu khác 2.990,5trđ) theo quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Văn phòng Sở Y tế Nghệ An: Đối với thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, đơn vị thực hiện gửi số tiền phí đã thu vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí theo tháng, chưa thực hiện gửi theo tuần theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 41/2023/TT-BTC ngày 12/6/2023 của Bộ Tài chính².

d. Công tác quản lý và sử dụng tài sản công

- Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh

+ Quy chế quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ: Điều 25 Quy định về trích khấu hao, hao mòn TSCĐ “các TSCĐ còn lại (ngoài TSCĐ đơn vị góp vốn vào hoạt động liên doanh liên kết) trích hao mòn tài sản” chưa phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính³, nguyên nhân tại các cơ sở này có các tài sản thực hiện dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu.

+ Đơn vị chưa thực hiện tính toán phân bổ và hạch toán chi phí tương ứng phần khấu hao các tài sản dùng cho hoạt động khám, chữa bệnh theo yêu cầu (đồng thời tăng trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp) đối với các tài sản (xe ô tô, nhà) vừa sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ

quản lý và tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập, trên cơ sở đó Bệnh viện đang thực hiện điều chỉnh các văn bản có liên quan đến việc thành lập Hội đồng quản lý và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý để trình cấp có thẩm quyền quyết định và phê duyệt.

¹ Mức trích theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ từ 0,5% chênh lệch thu chi.

² quy định chậm nhất là ngày thứ năm hằng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước.

³ Hướng dẫn quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại các cơ quan tổ chức đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

của đơn vị và vừa sử dụng cho khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 và Điều 61 của Luật quản lý tài sản công, số tiền 104,1trđ.

đ. Việc chấp hành chế độ trích nộp NSNN đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Trong năm các đơn vị đã kê khai, quyết toán nộp thuế TNDN, GTGT và các khoản phải nộp NSNN khác cơ bản đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên qua kiểm toán xác định tăng số thuế TNDN phải nộp NSNN của các đơn vị, số tiền 615,0trđ¹ do các đơn vị kê khai thiếu thuế TNDN của doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. (*Chi tiết theo Phụ lục số 02a-TBKQKT*).

e. Việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

Một số đơn vị² chưa công khai các nội dung: dự toán ngân sách; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính bằng một hoặc một số hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước, đối với đơn vị có Cổng thông tin điện tử thì phải thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình.

f. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương

Văn phòng Sở Y tế Nghệ An: Do xác định, tổng hợp nhu cầu và nguồn chưa chính xác theo Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính nên tỉnh cấp thừa kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 số tiền 620,1trđ.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Đơn vị được kiểm toán đã quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công cơ bản theo dự toán, chế độ và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, nguồn kinh phí được sử dụng cơ bản đúng mục đích, tuy nhiên do còn có một số tồn tại như kết quả kiểm toán đã nêu, nên phần nào làm giảm tính kinh tế, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Sở Y tế tỉnh Nghệ An

1.1. Chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán điều chỉnh sổ kế toán, các báo cáo

¹ Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh 127,8trđ; Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An 182,0trđ; Bệnh viện Sản nhi Nghệ An 255,9trđ; Bệnh viện Nội tiết Nghệ An 49,2trđ.

² Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh; Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An; Bệnh viện Sản nhi Nghệ An; Bệnh viện Nội tiết Nghệ An; Văn phòng Sở Y tế Nghệ An.

1. The first part of the report is a general introduction to the subject of the study.

2. The second part of the report is a detailed description of the methods used in the study.

3. The third part of the report is a discussion of the results of the study.

4. The fourth part of the report is a conclusion and a list of references.

5. The fifth part of the report is a list of appendices.

6. The sixth part of the report is a list of figures and tables.

7. The seventh part of the report is a list of footnotes.

8. The eighth part of the report is a list of references.

9. The ninth part of the report is a list of appendices.

10. The tenth part of the report is a list of figures and tables.

11. The eleventh part of the report is a list of footnotes.

12. The twelfth part of the report is a list of references.

13. The thirteenth part of the report is a list of appendices.

14. The fourteenth part of the report is a list of figures and tables.

15. The fifteenth part of the report is a list of footnotes.

16. The sixteenth part of the report is a list of references.

17. The seventeenth part of the report is a list of appendices.

18. The eighteenth part of the report is a list of figures and tables.

19. The nineteenth part of the report is a list of footnotes.

20. The twentieth part of the report is a list of references.

21. The twenty-first part of the report is a list of appendices.

22. The twenty-second part of the report is a list of figures and tables.

23. The twenty-third part of the report is a list of footnotes.

24. The twenty-fourth part of the report is a list of references.

có liên quan theo Biên bản kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An và các Biên bản kiểm toán chi tiết tại các đơn vị được kiểm toán.

1.2. Xử lý tài chính

- Nộp NSNN khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm số tiền 615.020.314 đồng (*Chi tiết phụ lục số 02, 02a - TBKQKT*).

- Giảm dự toán năm sau NSNN số tiền 620.190.000 đồng (*Chi tiết Phụ lục số 03, 03a-TBKQKT*).

1.3. Xử lý khác 18.356.011.692 đồng, gồm: (*Chi tiết Phụ lục số 04-TBKQKT*).

- Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An: trích lập đủ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp từ chênh lệch thu chi theo quy định, số tiền 9.841.215.942 đồng.

- Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh: Điều chỉnh tăng doanh thu 7.741.129.770 đồng và tăng chi phí 7.845.310.810 đồng trên Báo cáo kết quả hoạt động.

- Bệnh viện Sản nhi Nghệ An: trích lập đủ Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định, số tiền 669.484.940 đồng.

1.4. Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

Đề nghị các đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm về những tồn tại trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công:

1.4.1. Sở Y tế tỉnh Nghệ An: Lập dự toán đánh giá đầy đủ các nội dung về tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo quy định.

1.4.2. Văn phòng Sở Y tế Nghệ An: Đơn vị công khai các nội dung dự toán ngân sách; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) theo quy định; Thực hiện gửi số tiền phí đã thu trong lĩnh vực được, mã phẩm vào tài khoản phí chờ nộp NSNN của tổ chức thu phí theo quy định.

1.4.3. Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An: Đơn vị công khai các nội dung dự toán ngân sách; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) theo quy định; trích lập đủ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định.

1.4.4. Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh

- Đơn vị công khai các nội dung dự toán ngân sách; Công khai số liệu và

thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) theo quy định.

- Sửa đổi Điều 25 Quy chế quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ đảm bảo theo quy định.

1.4.5. Bệnh viện Sản nhi Nghệ An: Đơn vị công khai các nội dung dự toán ngân sách; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) theo quy định; trích lập đủ Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

1.4.6. Bệnh viện Nội tiết Nghệ An: Đơn vị chưa công khai các nội dung dự toán ngân sách; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) theo quy định.

2. Đối với UBND tỉnh Nghệ An

Đề nghị UBND tỉnh Nghệ An chỉ đạo Sở Y tế tỉnh Nghệ An và các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc kết luận, kiến nghị của KTNN.

Chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục để quyết định thành lập Hội đồng quản lý và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.

3. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh

Giám sát việc thực hiện của Sở Y tế tỉnh Nghệ An với kết luận, kiến nghị của KTNN.

Đề nghị Giám đốc Sở Y tế tỉnh Nghệ An chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính tỉnh Nghệ An để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực II, địa chỉ 6A đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trước ngày 31/12/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng

từ theo hướng dẫn tại *Phụ lục 01-TBKQKT* kèm theo.

Thông báo này gồm 08 trang, từ trang 01 đến trang 08 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 03, 03a, 04, 05.1, 05.2, 05.3 - TBKQKT kèm theo là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính tỉnh Nghệ An;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN khu vực II;
- Lưu: VT, ĐKT.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



Đinh Văn Dũng

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm.... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 103 /KTNN-TH ngày 04 tháng 7 năm 2025 và theo Công văn số 07 KV II-TH ngày 04/7/2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước khu vực XI (địa bàn tỉnh Nghệ An) (Trung ương/tỉnh hoặc thành phố)*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.
2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh...*) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 103 /KTNN-TH ngày 04 tháng 7 năm 2025 và theo Công văn số 07 KV II-TH ngày 04/7/2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước khu vực XI (địa bàn tỉnh Nghệ An) (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (*trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành*) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (*trường hợp dự án chưa quyết toán*).
3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (*giao dự toán, giảm dự toán,...*) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 103 /KTNN-TH ngày 04 tháng 7 năm 2025 và theo Công văn số 07 KV II-TH ngày 04/7/2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước khu vực XI (địa bàn tỉnh Nghệ An) (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.
4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*Nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*Nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*Số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 103 /KTNN-TH ngày 04 tháng 7 năm 2025 và theo Công văn số 07 KV II-TH ngày 04/7/2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước khu vực XI (địa bàn tỉnh Nghệ An) (nếu có)*”.

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TẶNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An tại sở Y tế tỉnh Nghệ An

Đơn vị Chỉ tiêu		Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế	
				GTGT	TNDN
A	B	1	2	3	4
1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	2900329055-006	127.878.800		127.878.800
2	Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	2900621130	182.029.312		182.029.312
3	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	2900329055-002	49.179.434		49.179.434
4	Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	2900329055-003	255.932.768		255.932.768
	Tổng cộng		615.020.314	-	615.020.314

Đơn vị tính: đồng

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An tại sở Y tế tỉnh Nghệ An

STT		Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Đơn vị tính: Đồng
1		2		3	4	Ghi chú
		Tổng cộng		615.020.314		5
I		Thuế TNDN		615.020.314		
1		Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	2900329055-006	127.878.800		
		Thu dịch vụ giường bệnh theo yêu cầu		62.072.000	Đơn vị kê khai thiếu thuế TNDN của doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	
		Thu dịch vụ sản khoa khám chữa bệnh theo yêu cầu		65.806.800	Đơn vị kê khai thiếu thuế TNDN của doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	
2		Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	2900621130	182.029.312		
		Thu khám chữa bệnh theo yêu cầu		182.029.312	Đơn vị kê khai thiếu thuế TNDN của doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	
3		Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	2900329055-002	49.179.434		
		Doanh thu hoạt động tài chính		49.179.434	Đơn vị kê khai thiếu thuế TNDN của doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	
4		Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	2900329055-003	255.932.768		
		Doanh thu hoạt động tài chính		255.932.768	Đơn vị kê khai thiếu thuế TNDN của doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính	

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An tại sở Y tế tỉnh Nghệ An

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
	Tổng cộng	620.190.000	0	0	0	0	0	0	620.190.000	0	0
I	Tính giảm trừ dự toán năm sau	620.190.000	0	0	0	0	0	0	620.190.000	0	0
1	Văn phòng Sở Y tế Nghệ An	620.190.000	0	0	0	0	0	0	620.190.000	0	0
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	620.190.000							620.190.000		

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIÁM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An tại sở Y tế tỉnh Nghệ An

Đơn vị tính: đồng				Đơn vị tính: đồng	
STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân		Ghi chú
	Tổng cộng	620.190.000			
I	Tính giảm trừ dự toán năm sau	620.190.000			
1	Vấn phòng Sở Y tế Nghệ An	620.190.000			
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	620.190.000	Do xác định, tổng hợp nhu cầu và nguồn chưa chính xác theo Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính		

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2024
Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An tại Sở Y tế tỉnh Nghệ An

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Đơn vị tính: Đồng
I	2	3	4	5
	Tổng cộng	18.356.011.692		
I	Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	9.841.215.942		
-	Trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	9.841.215.942	Đơn vị chưa trích lập đủ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	
II	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	7.845.310.810		
1	Điều chỉnh tăng doanh thu, chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động	7.845.310.810		
1.1	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	7.845.310.810		
-	Tăng chi tiêu "Doanh thu", "Chi phí"	7.741.129.770	Một số khoản chi trích cho nhân viên thực hiện dịch vụ và chi phí thực hiện khám sức khỏe đơn vị hạch toán giảm doanh thu trên tài khoản 531 mà không hạch toán trên các tài khoản chi phí, khi tổng hợp lên báo cáo kết quả hoạt động đơn vị chưa tổng hợp số liệu doanh thu này theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính	
-	Tăng chi phí tương ứng phần khấu hao	104.181.040	Tăng chi phí tương ứng phần khấu hao các tài sản (xe ô tô, nhà) vừa sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và vừa sử dụng cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 và Điều 61 của Luật quản lý tài sản công	
III	Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	669.484.940		
1	Trích lập Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh	669.484.940		
-	Trích lập Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh	669.484.940	Đơn vị chưa trích lập đủ Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ và khoản 3 Điều 26 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ	

I. KIỂM TOÁN TỔNG HỢP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**I.1. Sở Y tế tỉnh Nghệ An**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
	CHƯƠNG 423				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	108.246.882.011	108.246.882.011	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	3.643.316.079	3.643.316.079	
	- Kinh phí đã nhận	03	215.253.500	215.253.500	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	3.428.062.579	3.428.062.579	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	104.603.565.932	104.603.565.932	
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	104.603.565.932	104.603.565.932	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	233.164.851.979	233.164.851.979	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	99.117.347.000	99.117.347.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	134.047.504.979	134.047.504.979	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	341.411.733.990	341.411.733.990	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	102.760.663.079	102.760.663.079	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	238.651.070.911	238.651.070.911	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	253.382.195.904	253.382.195.904	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	99.842.414.919	99.842.414.919	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	153.539.780.985	153.539.780.985	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	253.597.449.404	253.597.449.404	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	100.057.668.419	100.057.668.419	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	153.539.780.985	153.539.780.985	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	73.374.215.139	73.374.215.139	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	43.000.000	43.000.000	
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	43.000.000	43.000.000	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	73.331.215.139	73.331.215.139	
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	73.331.215.139	73.331.215.139	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	14.440.069.447	14.440.069.447	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	2.659.994.660	2.659.994.660	
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	2.659.994.660	2.659.994.660	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	11.780.074.787	11.780.074.787	
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	11.780.074.787	11.780.074.787	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	1.661.785.201	1.661.785.201	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	1.661.785.201	1.661.785.201	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	4.121.365.800	4.121.365.800	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	4.121.365.800	4.121.365.800	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	5.783.151.001	5.783.151.001	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	5.783.151.001	5.783.151.001	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	5.343.741.442	5.343.741.442	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	5.343.741.442	5.343.741.442	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	439.409.559	439.409.559	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	439.409.559	439.409.559	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			
	CHƯƠNG 623				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			

TT	Chi tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	268.000.000	268.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	268.000.000	268.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	268.000.000	268.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	268.000.000	268.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	268.000.000	268.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	268.000.000	268.000.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	268.000.000	268.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	268.000.000	268.000.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
	CHƯƠNG 760				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	109.660.000	109.660.000	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	109.660.000	109.660.000	
	- Kinh phí đã nhận	06	109.660.000	109.660.000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	109.660.000	109.660.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	109.660.000	109.660.000	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	109.660.000	109.660.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	109.660.000	109.660.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			

II. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024**II.1. Sở Y tế tỉnh Nghệ An**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
	TÀI SẢN		0	0	
I	Tiền	01	1.440.209.225.729	1.440.209.225.729	
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	900.345.688.441	900.345.688.441	
III	Các khoản phải thu	10	1.070.939.433.918	1.070.939.433.918	
1	Phải thu khách hàng	11	877.450.250.767	877.450.250.767	
2	Trả trước cho người bán	12	74.439.770.796	74.439.770.796	
3	Các khoản phải thu khác	14	119.049.412.355	119.049.412.355	
IV	Hàng tồn kho	20	375.144.168.122	375.144.168.122	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25	0	0	
VI	Tài sản cố định trang bị cho đơn vị	30	6.453.587.703.089	6.453.587.703.089	
1	Tài sản cố định hữu hình	31	2.344.830.227.976	2.344.830.227.976	
	- Nguyên giá	32	5.722.315.886.473	5.722.315.886.473	
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-3.377.485.658.497	-3.377.485.658.497	
2	Tài sản cố định vô hình	35	4.108.757.475.113	4.108.757.475.113	
	- Nguyên giá	36	4.143.450.151.406	4.143.450.151.406	
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	-34.692.676.293	-34.692.676.293	
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40	1.294.312.080.384	1.294.312.080.384	
VIII	Tài sản khác	45	49.347.456	49.347.456	
IX	Tài sản thuần của đơn vị áp dụng CĐKT khác	46	0	0	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	50	11.534.587.647.139	11.534.587.647.139	
	NGUỒN VỐN		0	0	
I	Nợ phải trả	60	8.712.307.000.845	8.713.591.506.099	1.284.505.254
1	Phải trả nhà cung cấp	61	836.352.477.623	836.352.477.623	
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62	124.563.650.749	124.563.650.749	
3	Phải trả nợ vay	64	2.370.000.000	2.370.000.000	
4	Tạm thu	65	121.984.332.480	121.984.332.480	
5	Các quỹ đặc thù	66	16.879.896.557	17.549.381.497	669.484.940
6	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	7.359.838.080.752	7.359.838.080.752	
7	Nợ phải trả khác	68	250.318.562.684	250.933.582.998	615.020.314
II	Tài sản thuần	70	2.822.280.646.294	2.820.996.141.040	-1.284.505.254
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	5.000.000	5.000.000	
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72	317.754.723.289	307.731.478.035	-10.023.245.254
3	Các quỹ	73	2.429.129.373.334	2.437.868.113.334	8.738.740.000
4	Tài sản thuần khác	74	75.391.549.671	75.391.549.671	
5	Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác	75	0	0	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	80	11.534.587.647.139	11.534.587.647.139	

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

- Chỉ tiêu các quỹ đặc thù (MS 66) tăng so với số báo cáo 669.484.940 đồng do Bệnh viện Sản nhi Nghệ An chưa trích lập đủ Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh 669.484.940 đồng chi tiết theo phụ lục số 04-TBKQKT
- Chỉ tiêu nợ phải trả khác (MS 68) tăng so với số báo cáo 615.020.314 đồng, do tăng thuế TNDN phải nộp của các đơn vị chi tiết theo phụ lục số 02a-TBKQKT
- Chỉ tiêu nợ phải trả (MS 60) tăng so với số báo cáo 1.284.505.254 đồng, do nguyên nhân (1) và (2)
- Chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt lũy kế (MS 72) giảm so với số báo cáo 10.023.245.254 đồng, do Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An chưa trích lập đủ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp 9.841.215.942 đồng, tăng thuế TNDN phải nộp 182.029.312 đồng; đồng thời giảm thặng dư/thâm hụt lũy kế 10.023.245.254 đồng

5. Chi tiêu các quỹ (MS 73) tăng so với số báo cáo 8.738.740.000 đồng, do Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An chưa trích lập đủ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp 9.841.215.942 đồng; Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh tăng thuế TNDN phải nộp 127.878.800 đồng, tăng trích lập trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tương ứng phần khấu hao các tài sản (xe ô tô, nhà) vừa sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và vừa sử dụng cho khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, số tiền 104.181.040 đồng, đồng thời giảm các quỹ, số tiền 232.059.840 đồng; Bệnh viện Nội tiết Nghệ An tăng thuế TNDN phải nộp đồng thời giảm các quỹ, số tiền 49.179.434 đồng; Bệnh viện Sản nhi Nghệ An tăng thuế TNDN phải nộp 255.932.768 đồng, tăng trích lập Quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh 669.484.940 đồng, đồng thời giảm các quỹ, số tiền 925.417.708 đồng

6. Chi tiêu tài sản thuần (MS 70) giảm so với số báo cáo 1.284.505.254 đồng, do nguyên nhân (4) và (5)

II. KIỂM TOÁN TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2024**III.1. Sở Y tế tỉnh Nghệ An**

Đơn vị tính: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		0	0	
1	Doanh thu	01	455.820.639.244	455.820.639.244	
	a. Từ NSNN	02	447.397.478.542	447.397.478.542	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	4.298.664.665	4.298.664.665	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	4.124.496.037	4.124.496.037	
2	Chi phí	05	450.529.987.569	450.529.987.569	
	a. Chi phí hoạt động	06	445.310.572.299	445.310.572.299	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	1.397.594.242	1.397.594.242	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	3.821.821.028	3.821.821.028	
3	Thặng dư/thâm hụt	09	5.290.651.675	5.290.651.675	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		0	0	
1	Doanh thu	10	4.836.346.122.462	4.844.087.252.232	7.741.129.770
2	Chi phí	11	3.570.889.750.222	3.578.735.061.032	7.845.310.810
3	Thặng dư/thâm hụt	12	1.265.456.372.240	1.265.352.191.200	-104.181.040
III	Hoạt động tài chính		0	0	
1	Doanh thu	20	43.811.385.576	43.811.385.576	
2	Chi phí	21	291.913.906	291.913.906	
3	Thặng dư/thâm hụt	22	43.519.471.670	43.519.471.670	
IV	Hoạt động khác		0	0	
1	Thu nhập khác	30	1.148.610.420	1.148.610.420	
2	Chi phí khác	31	206.767.163	206.767.163	
3	Thặng dư/thâm hụt	32	941.843.257	941.843.257	
V	Chi phí thuế TNDN	40	7.796.559.309	8.411.579.623	615.020.314
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	45	0	0	
	Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác		0	0	
	Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác		0	0	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	50	1.307.411.779.533	1.306.692.578.179	-719.201.354
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính	51	1.419.399.268	1.419.399.268	
2	Phân phối cho các quỹ	52	1.254.199.086.360	1.263.503.130.260	9.304.043.900
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	32.140.071.343	32.140.071.343	
4	Phân phối khác	54	0	0	

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Chỉ tiêu doanh thu (MS 10) tăng so với số báo cáo 7.741.129.770 đồng và chỉ tiêu chi phí (MS 11) tăng so với số báo cáo 7.845.310.810 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu của Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh chi tiết theo phụ lục số 04-TBKQKT
2. Chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt (MS 12) giảm so với số báo cáo 104.181.040 đồng, do kết quả của nguyên nhân trên
3. Chỉ tiêu chi phí thuế TNDN (MS 40) tăng so với số báo cáo 615.020.314 đồng, do tăng thuế TNDN phải nộp của các đơn vị chi tiết theo phụ lục số 02a-TBKQKT
4. Chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt trong năm (MS 50) giảm so với số báo cáo 719.201.354 đồng, do kết quả của nguyên nhân (2) và (3)

5. Chi tiêu phân phối cho các quỹ (MS 52) tăng so với số báo cáo 9.304.043.900 đồng, do Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An chưa trích lập đủ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp đồng thời tăng phân phối các quỹ, số tiền 9.841.215.942 đồng; Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh tăng thuế TNDN phải nộp 127.878.800 đồng, tăng chi phí tương ứng phần khấu hao các tài sản (xe ô tô, nhà) vừa sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và vừa sử dụng cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, số tiền 104.181.040 đồng, đồng thời giảm phân phối các quỹ, số tiền 232.059.840 đồng; Bệnh viện Nội tiết Nghệ An tăng thuế TNDN phải nộp đồng thời giảm phân phối các quỹ, số tiền 49.179.434 đồng; Bệnh viện Sản nhi Nghệ An tăng thuế TNDN phải nộp đồng thời giảm phân phối các quỹ, số tiền 255.932.768 đồng.

